

UBND XÃ TUẦN GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC TUẦN GIÁO

BẢNG CHÊNH LỆCH ƯU ĐÃI THÁNG 7+8 NĂM 2026 THEO NĐ 182/2026

TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNV K	HSL	Hệ số CV	Hệ số VK	Chênh lệch ưu đãi 10%+ 20% tháng 07 + 08 MLCS 2.530.000đ	Số tháng	Tổng cộng	Ghi chú
1	Đặng Thị Hòa	27%		5,36	0,50		1.482.580	1	1.482.580	
2	Nguyễn T Kim Nhung	28%		5,36	0,40		1.457.280	1	1.457.280	
3	Lò Thị Hiền	15%		4,34	0,40		1.199.220	1	1.199.220	
4	Bùi Thị Thơ	29%	7%	4,98	0,20	0,35	1.398.736	1	1.398.736	
5	Hồ Thị Lân	32%		5,36			1.356.080	1	1.356.080	
6	Phan Thị Nam	27%		5,36			1.356.080	1	1.356.080	
7	Nguyễn Thị Lược	28%		5,02			1.270.060	1	1.270.060	
8	Nguyễn Thị Liên	27%		5,36			1.356.080	1	1.356.080	
9	Bạc Cẩm Thiên	26%		5,36			1.356.080	1	1.356.080	
10	Bùi Thị Hà	26%		5,36			1.356.080	1	1.356.080	
11	Đào Thanh Huyền	26%		5,36			1.356.080	1	1.356.080	
12	Đặng Kim Hải	27%	6%	4,98	0,20	0,30	1.386.136	1	1.386.136	
13	Phạm Thị Thảo	27%		5,02	0,20		1.320.660	1	1.320.660	
14	Bùi Thị Mây	22%		4,68			1.184.040	1	1.184.040	
15	Quảng Thị Ngọc	22%		4,68	0,20		1.234.640	1	1.234.640	
16	Phan Thị Phương	22%		4,68			1.184.040	1	1.184.040	
17	Dương Ngô Tiến	21%		4,32			1.092.960	1	1.092.960	
18	Đàm Quang Giang	20%		4,34			1.098.020	1	1.098.020	
19	Hoàng Minh Trang	19%		3,99			1.009.470	1	1.009.470	
20	Trần Anh Tuấn	18%		4,00			1.012.000	1	1.012.000	
21	Ngô Thị Dịu	14%		3,99			1.009.470	1	1.009.470	
22	Đinh Thị Hậu	5%		3,66			925.980	1	925.980	
23	Phạm Thị Hoài	13%		4,34			1.098.020	1	1.098.020	
24	Trần Thị Dung	18%		4,34			1.098.020	1	1.098.020	
25	Hoàng Thị Liên	30%	8%	4,98		0,40	1.360.735	1	1.360.735	
26	Lò Thị Phương	16%		4,00			1.012.000	1	1.012.000	
27	Nguyễn Thị Hằng	22%		4,68	0,20		1.234.640	1	1.234.640	
28	Quảng Văn Thân	15%		4,34			1.098.020	1	1.098.020	
29	Nguyễn Văn Huy	37%	10%	4,89		0,49	1.360.887	1	1.360.887	
30	Nguyễn Thị Thảo	30%		5,36			1.356.080	1	1.356.080	
31	Vũ Thị Thanh Loan	31%	8%	4,98		0,40	1.360.735	1	1.360.735	
32	Lò Thị Nhung	7%		2,67			675.510	1	675.510	
33	Quảng Văn Cường	11%		3,00			759.000	1	759.000	
34	Nguyễn Thị Lan Anh			3,99	0,20		2.120.140	1	2.120.140	
35	Nguyễn Phương Dung			3,99			2.018.940	1	2.018.940	

TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNV K	HSL	Hệ số CV	Hệ số VK	Chênh lệch ưu đãi 10%+ 20% tháng 07 + 08 MLCS 2.530.000đ	Số tháng	Tổng cộng	Ghi chú
36	Tòng Thị Dung			3,46			1.750.760	1	1.750.760	
37	Trần T Việt Anh			3,26			1.649.560	1	1.649.560	
38	Hoàng Thanh Phương	28%		5,70	0,30		1.518.000	1	1.518.000	
39	Huỳnh Thị Hương	22%		5,36			1.356.080	1	1.356.080	
40	Nguyễn Thị Hoa Thắm	29%		5,36			1.356.080	1	1.356.080	
41	Nguyễn Thị Huế	19%		3,99			1.009.470	1	1.009.470	
42	Nguyễn Thị Phương	22%		5,02			1.270.060	1	1.270.060	
43	Đỗ Thị Toàn	25%		5,36	0,20		1.406.680	1	1.406.680	
44	Dương Thị Lan	25%		5,36			1.356.080	1	1.356.080	
45	Hoàng Thị Minh Phương	29%	8%	4,98	0,20	0,40	1.411.335	1	1.411.335	
46	Hoàng Thị Hằng	27%	6%	4,98		0,30	1.335.536	1	1.335.536	
47	Nguyễn Thị Liên	17%		4,00			1.012.000	1	1.012.000	
48	Lò Thị Tranh	13%		3,66			925.980	1	925.980	
49	Bùi Văn Ninh	16%		3,99			1.009.470	1	1.009.470	
50	Nguyễn Quốc Dương	14%		4,00			1.012.000	1	1.012.000	
51	Tô Kim Nhung	30%		5,36			1.356.080	1	1.356.080	
52	Lường Thị Ngoan			3,26	0,20		1.750.760	1	1.750.760	
53	Bạc Thị Minh Thùy			3,26			1.649.560	1	1.649.560	
Tổng Cộng							68.089.991		68.089.991	

Tuần Giáo, ngày 15 tháng 09 năm 2026

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Lan Anh



Đặng Thị Hoà